



ẢNH ĐỨC TRUNG

Áp lực gia tăng nợ công của Việt Nam THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

NCS. VƯƠNG THỊ MINH ĐỨC
ThS. NGÔ THU HOÀNG

1. Thực trạng nợ công ở Việt Nam

Quản lý chi tiêu công là một vấn đề cấp thiết được cả xã hội quan tâm đặc biệt trong thời kỳ hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong những năm qua, mô hình tăng trưởng của Việt Nam còn dựa nhiều vào đầu tư công, tỷ lệ này luôn ở mức cao nhưng hiệu quả mang lại từ hoạt động đầu tư công ngày càng giảm sút, lợi ích tăng trưởng và tăng thu ngân sách chưa bù đắp được các chi phí liên quan đến gia tăng đầu tư công và nợ công.

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, đầu tư công hàng năm ở Việt Nam chiếm khoảng 17-20% GDP trong khi đó con số này ở các nước trong khu vực như

Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia... thấp hơn rất nhiều.

Ở Việt Nam, nợ công bao gồm nợ trong nước và nợ ngoài của khu vực công bao gồm nợ của chính quyền trung ương, nợ của chính quyền địa phương nhưng không bao gồm nợ của doanh nghiệp nhà nước, kể cả những doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu trên 50%, chỉ có nợ của các doanh nghiệp nhà nước được chính phủ bảo lãnh mới được tính vào nợ công. Từ sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008 đến nay, nợ công ở Việt Nam có xu hướng tăng mạnh.

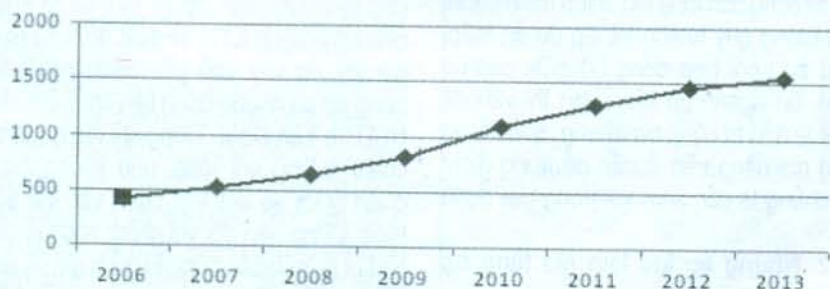
Nếu như nợ công ở Việt Nam năm 2006 là 417.960 tỷ đồng (42,9%) đến năm

2012 là 1.453.466 tỷ đồng (55,7%); Tỷ lệ nợ công năm 2009, 2010, 2011, 2012 lần lượt là 49,8%; 56,3%; 54,9%, 55,7% và năm 2013 tỷ lệ nợ công duy trì ở mức 56,2%, trong đó nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức nợ công của Việt Nam. Thời gian qua chi tiêu công tăng trong khi nguồn thu ngân sách lại có xu hướng giảm do thu từ thuế giảm dẫn tới tình trạng thâm hụt NSNN ngày càng lớn và để bù đắp thâm hụt NSNN nợ công của Việt Nam có xu hướng tăng cao.

Trong Báo cáo tình hình Kinh tế xã hội năm 2013 giải trình trước Quốc hội ngày 21/10/2013, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho biết: Nợ công của Việt Nam trong các năm 2014 và 2015 dự kiến vẫn trong giới hạn an toàn (không quá 65% GDP). Tuy nhiên, áp lực trả nợ rất lớn bởi nếu tính cả khoản nợ nước ngoài của khu vực doanh nghiệp và nợ bằng trái phiếu không được Chính phủ bảo lãnh thì nợ công của Việt Nam có thể cao hơn rất nhiều, đe dọa đến tính bền vững của nợ công ở Việt Nam. Năm 2014, mức bội chi NSNN được Quốc hội thông qua là 5,3% GDP thì với tỷ lệ này đến cuối năm 2014 tỷ lệ nợ công của Việt Nam có thể xấp xỉ ở mức 60% GDP, dư nợ Chính phủ tăng khoảng 46% GDP và nợ nước ngoài quốc gia khoảng 42% GDP.

Nợ công ở Việt Nam từ 2006 đến 2013

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



(Nguồn: tổng hợp từ The Economist. com)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư công ở Việt Nam

Năm	Cơ cấu trong tổng nguồn vốn đầu tư công (%)			Tỷ trọng so với GDP (%)		
	Vốn NSNN	Vốn vay	Vốn đầu tư của DNNN	Vốn NSNN	Vốn vay	Vốn đầu tư của DNNN
2000	43,6	31,1	25,3	8,8	6,3	5,1
2001	44,7	28,2	27,1	9,5	6,0	5,7
2002	43,8	30,4	25,8	9,4	6,5	5,5
2003	45,0	30,8	24,2	9,3	6,4	5,0
2004	49,5	25,5	25,0	9,7	5,0	4,9
2005	54,4	22,3	23,3	10,5	4,3	4,5
2006	54,1	14,5	31,4	10,3	2,8	6,0
2007	54,2	15,4	30,4	9,4	2,7	5,3
2008	61,8	13,5	24,7	8,7	1,9	3,5
2009	64,3	14,1	21,6	11,2	2,4	3,7
2010	44,8	36,6	18,6	7,2	5,8	3,0
2011	52,1	33,4	14,5	7,0	4,5	2,0
2012	54,8	32,4	12,8			

Nguồn: Bộ Tài chính

Hệ số ICOR của Việt Nam từ 2001-2013

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Hệ số ICOR	4.96	4.8	4.84	4.65	4.33	4.9	4.8	4.8	6.97	8.05	6.18	5.9	5.6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Những số liệu thống kê cho thấy trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư công ở Việt Nam, vốn của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chiếm tỷ trọng khá thấp trong khi nguồn vốn vay lại chiếm tỷ trọng khá cao và có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Việt Nam thường xuyên có thâm hụt ngân sách và nợ công của Việt Nam cũng đang có xu hướng tăng lên nhưng hiệu quả đầu tư của Việt Nam lại đang có xu hướng giảm xuống. Bên cạnh đó, sự quản lý yếu kém cộng với những khó khăn kinh tế gần đây đã khiến một số DNNN làm ăn kém hiệu quả rơi vào tình trạng thua lỗ và đứng trên bờ vực phá sản như: Vinashin, Vinalines... Các DNNN này phải tìm tới sự cứu trợ của Nhà nước và ảnh hưởng tới sự an toàn của nợ công trong tương lai.

Căn cứ vào số liệu thống kê có thể thấy hệ số ICOR của Việt Nam tăng cao

đáng kể ở giai đoạn 2009-2010 và có xu hướng giảm dần từ 2011 đến nay, tuy nhiên vẫn còn ở mức cao so với các nước trong khu vực và điều đó cho thấy hiệu quả đầu tư còn thấp. Lượng vốn của Nhà nước chi cho đầu tư công lớn nhưng do tình trạng lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả giá trị thực của các công trình đầu tư công còn thấp hơn so với khoản chi đầu tư công còn lỏng lẻo, thiếu minh bạch, chất lượng quy hoạch và lập dự án thấp, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, bộ ngành có liên quan thì vấn đề quản lý đầu tư công nói chung, quản lý nợ công nói riêng vẫn là vấn đề trọng điểm mà chúng ta cần xem xét trong giai đoạn tới.

2. Những áp lực làm gia tăng nợ công

Bài toán nợ công là một bài toán khó

đối với bất kỳ một quốc gia nào. Nợ công sẽ gây áp lực lên chính sách tiền tệ, đặc biệt là từ các khoản tài trợ nước ngoài. Nếu kỷ luật tài chính của Nhà nước lỏng lẻo, nợ công sẽ tỏ ra kém hiệu quả và tình trạng tham nhũng, lãng phí sẽ tràn lan nếu thiếu cơ chế giám sát chặt chẽ việc sử dụng và quản lý nợ công hiệu quả.

2.1. Những áp lực trong ngắn hạn

Thứ nhất, áp lực chi cho các gói kích thích kinh tế

Sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam cũng phải đối mặt với tình trạng suy giảm về mọi mặt, việc tăng chi để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội là vô cùng cần thiết, đầu tư công, chi tiêu công được xem như một cú hích để kích tổng cầu, cú hích này là cần thiết trong giai đoạn trước mắt, sau đó khi nền kinh tế hấp thụ tốt thì lại phải đầu tư để giảm bội chi.

Để kích thích kinh tế, cũng giống như các nước khác, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều nhóm giải pháp nhằm từng bước giải quyết những khó khăn về tài chính của DN, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, ngăn chặn suy giảm kinh tế. Cùng với những giải pháp, chính sách thuộc nhóm kích cầu đầu tư còn có các giải pháp, chính sách thuộc nhóm kích cầu tiêu dùng. Theo đánh giá, các gói giải pháp này đã thu được những kết quả đáng khích lệ, tạo ra "cú hích" cho nền kinh tế đang trong tình trạng trì trệ và suy giảm, được xã hội đồng thuận và đánh giá cao.

Tuy nhiên, cùng với những thành công đó tỷ lệ nợ công của Việt Nam cũng gia tăng đáng kể, từ chiếm 36,2% GDP năm 2008 lên 41,9% năm 2009 và đến năm 2013 con số này đạt 56,2%.

Thứ hai, nguy cơ rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất

Trong cơ cấu nợ công của Việt Nam, nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng tương đối lớn, điều này còn đặt ra một rủi ro khác bên cạnh cạnh rủi ro lãi suất đó là rủi ro tỷ giá khi nợ vay chủ yếu bằng ngoại tệ, trong đó có những đồng tiền chủ chốt như USD và Yên Nhật. Trong khi đó, tỷ giá có chiều hướng nói rộng, nếu không được quản lý tốt sẽ đặt Việt Nam vào thế tiến thoái lưỡng nan đối với chính sách tỷ giá. Nghĩa là, nếu tiền đồng bị giảm giá sẽ làm tăng gánh nặng nợ nước ngoài của Việt Nam nói chung và nợ nước ngoài của

Chính phủ nói riêng.

Thứ ba, sự sụt giảm nguồn thu

Trong những áp lực đối với nợ công, thâm hụt ngân sách của Chính phủ là một vấn đề trở nên quan trọng. Lý do là vì trong những năm gần đây, nguồn thu giảm đi do một bộ phận lớn các doanh nghiệp trong nền kinh tế gặp khó khăn, trong khi chi tiêu của Chính phủ, để đảm bảo giữ được tốc độ phát triển kinh tế ở mức hợp lý, đã không giảm tương ứng với mức giảm của nguồn thu.

Sự sụt giảm của tăng trưởng làm giảm nguồn thu NSNN. Chính sách tiền tệ và tài khóa chặt chẽ áp dụng kể từ năm 2011 đã đạt được mục tiêu ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát song cũng có mặt trái là tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giảm đi. Sử dụng số liệu thống kê tăng trưởng GDP theo quý và kỹ thuật kinh tế lượng để xác định xu thế tăng trưởng GDP trong giai đoạn gần đây cho thấy mặc dù tăng trưởng kinh tế sẽ không giảm đi song xu hướng tăng trưởng là chưa rõ.

Thứ tư, thách thức trong tái cơ cấu đầu tư công

Dù tỷ lệ đầu tư công từ NSNN có xu hướng giảm đi trong 2 năm gần đây song việc tìm kiếm nguồn lực đầu tư thay thế đầu tư công cho cơ sở hạ tầng gặp phải những khó khăn không nhỏ. Trong vài năm gần đây, đang có xu hướng thay thế đầu tư trực tiếp từ NSNN bằng tín dụng nhà nước trong đầu tư các công trình công cộng.

Hiện nay đang có kỳ vọng về việc sử dụng hình thức hợp tác công tư (PPP) như là một cách thay thế song việc triển khai PPP trên thực tế vẫn còn hạn chế. Việc tái cơ cấu đầu tư công sẽ không đơn giản do phải tiếp tục hoàn thiện các dự án đang dở từ nhiều năm nhằm đưa vào vận hành sử dụng. Hơn nữa do thực hiện phân cấp ngân sách mạnh mẽ trong vài năm gần đây nên Chính phủ cũng gặp khó khăn khi yêu cầu các địa phương cắt giảm chi tiêu NSNN.

Trong ngắn hạn, Việt Nam đang đối mặt với một thách thức. Nếu tiếp tục duy trì đầu tư công ở mức cao để hỗ trợ tăng trưởng thì sẽ phải chấp nhận bội chi ngân sách lớn hơn và nợ công tăng lên. Nếu chấp nhận cắt giảm mạnh đầu tư công để giảm thâm hụt NSNN thì cần chấp nhận tăng trưởng giảm sút, tình trạng việc làm khó khăn. Nói cách khác cần chấp nhận

sự đánh đổi lợi ích - chi phí trong việc lựa chọn biện pháp trong ngắn hạn. Việc lựa chọn cách nào cũng cần phải có truyền thông, phổ biến rộng rãi để tạo sự đồng thuận khi thực hiện.

Thứ năm, gánh nặng đối với ngân sách Nhà nước

Trong 3 khoản chi lớn là chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển và chi trả nợ viện trợ thì chi thường xuyên chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi NSNN và có xu hướng tăng lên qua các năm. Tỷ trọng chi thường xuyên có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây làm giảm nguồn vốn đầu tư công và là gánh nặng cho NSNN.

Để thực hiện một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mang tính chất ngành, lĩnh vực, trong nhiều năm qua Chính phủ đã ban hành và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhằm đạt được các mục tiêu trong từng ngành, lĩnh vực. Tuy nhiên, các chương trình mục tiêu hiện đang có xu hướng trở thành một nội dung chi hàng năm (chi NSNN cho các chương trình mục tiêu Quốc gia khá lớn, chiếm 3,52% tổng chi NSNN) trong khi kết quả từ việc đầu tư từ ngân sách thực hiện các mục tiêu lại chưa rõ ràng, nhiều mục tiêu đạt thấp so với kế hoạch đề ra, một số chương trình có nội dung trùng lặp. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách cho các chương trình mục tiêu cũng đang có xu hướng tăng lên dẫn tới sự không rõ ràng trong thực hiện các mục tiêu phát triển. Hơn thế, việc hình thành các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhằm thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể cũng đang làm phân tán nguồn lực tài chính nhà nước. 6 tháng đầu năm 2014,

bội chi ngân sách nhà nước (NSNN) ước hơn 78.800 tỷ đồng, bằng 35,2% mức bội chi Quốc hội quyết định đầu năm.

Thứ sáu, thời gian đáo hạn các khoản vay nợ ngày càng gần

Theo báo cáo của Chính phủ, mức bội chi và phát hành thêm trái phiếu Chính phủ không vượt quá trần nợ công đến năm 2015 là 65% GDP. Tuy nhiên, Ủy ban Tài chính ngân sách (TCNS) nhận thấy, nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đang có xu hướng tăng cao. Càng gần tới năm 2015 thì sức ép về thời hạn và cường độ trả nợ càng cao.

Nhưng điều quan trọng là, trong khi nợ công nước ngoài, chủ yếu thông qua các khoản vay ODA có lãi suất thấp, thời gian trả nợ kéo dài, không phải quá đáng ngại, thì khoản nợ vay trong nước thường có lãi suất cao. Áp lực trả nợ cho các khoản vay này mới là điều cần phải bàn tới.

Áp lực sẽ càng lớn hơn khi những năm gần đây, kinh tế khó khăn, thu ngân sách cũng khó. Thậm chí, việc vay tiếp để trả nợ đã được nhắc tới.

2.2 Những áp lực trong dài hạn

Thứ nhất, mô hình phát triển còn dựa nhiều vào đầu tư công và nợ công

Cốt lõi của việc ngày càng gia tăng nợ công Việt Nam hiện nay được cho là do mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng phát triển dựa quá nhiều vào tăng vốn đầu tư (đặc biệt là đầu tư công). Trong khi đó, hiệu quả mang lại từ đầu tư ngày càng giảm sút. Hệ số ICOR của Việt Nam cao hơn đáng kể so với các nước có cùng trình độ phát triển. Chính vì vậy, lợi ích từ tăng trưởng và tăng thu ngân sách chưa bù đắp được các chi phí liên quan đến gia tăng đầu tư công và nợ công. Tỷ lệ nợ



Đơn vị: nghìn tỷ đồng. Nguồn: MOF/Phạm Thế Anh

công tăng lên sẽ làm giảm mức hạng tín nhiệm của Chính phủ, từ đó làm tăng chi phí vay vốn. Nợ công tăng và áp lực trả nợ tăng trong khi tăng trưởng kinh tế thấp sẽ lại làm gia tăng nợ công. Và cái vòng luẩn quẩn lại tiếp tục khi Chính phủ đi vay nợ mới chỉ đủ để trang trải chi phí trả cho những khoản nợ cũ.

Thứ hai, thâm hụt ngân sách Nhà nước

Nợ công phát sinh do các cấp chính quyền chi tiêu nhiều hơn thu, nên phải vay nợ để bù đắp chênh lệch thu - chi, là hệ quả trực tiếp của thâm hụt ngân sách. Thâm hụt ngân sách ở Việt Nam diễn ra liên tục trong khoảng hơn một thập kỷ qua và có mức độ ngày càng gia tăng. Cụ thể, thâm hụt ngân sách không bao gồm chi trả nợ gốc của Việt Nam trung bình trong giai đoạn 2003 - 2007 chỉ là 1,3% GDP, nhưng con số này đã tăng hơn gấp đôi, lên 2,7% GDP trong giai đoạn 2008 - 2012. Để bù đắp bội chi, Việt Nam buộc phải vay trong nước và vay nước ngoài. Theo nguyên tắc cơ bản của quản lý nợ công bền vững, đó là "Nợ công ngày hôm nay phải được tài trợ bằng thặng dư ngân sách ngày mai". Nhưng do số nợ vay phần lớn được sử dụng vào những mục đích không sinh lợi nên toàn bộ số chi trả nợ gốc phải trông vào phát hành nợ mới khiến ngân sách đứng trước vòng xoáy nợ nần với quy mô ngày càng lớn. Hơn nữa, với tỉ lệ tiết kiệm nội địa chỉ khoảng 27% GDP trong khi mức đầu tư toàn xã hội mỗi năm khoảng 42% GDP thì Chính phủ sẽ lại phải tiếp tục đi vay rất nhiều khiến tính bền vững của nợ công càng giảm sút.

Thứ ba, đầu tư công lớn nhưng còn

dàn trải và kém hiệu quả

Theo một con số thống kê, trong 10 năm qua, Việt Nam đã đầu tư công với 20 cảng biển quốc tế; 22 sân bay dân dụng... Cả nước có 27 tỉnh có bờ biển thì đã có tới 266 cảng biển lớn nhỏ, tức là trung bình mỗi tỉnh có tới gần 10 cảng, 4 khu công nghiệp. Tuy nhiên, tỉ lệ lấp đầy khu công nghiệp, khu kinh tế hay tỉ lệ hàng hóa cập cảng, lượng khách đi và đến sân bay đều không cao, trừ một số địa phương trọng điểm kinh tế, chưa kể đến nhiều dự án được phê duyệt nhưng không có sự thẩm định kỹ lưỡng dẫn đến chậm tiến độ, dừng tiến độ hay bỏ lửng. Sắp tới đây, ngân sách sẽ tiếp tục phải lo trả nợ cho những dự án chậm triển khai, như Dự án tuyến đường sắt đô thị (metro) Nhổn - Ga Hà Nội một lần nữa phải lùi thời gian hoàn thiện đến cuối năm 2018 khiến ngân sách phải bồi hoàn gần 3 triệu euro. Hầu hết trong số những dự án này, nguồn tài trợ chủ yếu là từ ngân sách và nợ công. Các minh chứng này cho thấy, việc đầu tư tràn lan, thiếu quy hoạch tổng thể sẽ là một trong những nhân tố góp phần đẩy vốn đầu tư công lên cao.

Trong giai đoạn từ 2001-2010, tổng đầu tư toàn xã hội của Việt Nam thuộc vào diện cao nhất thế giới, trung bình đạt 40,8% GDP và có tốc độ tăng 18,7% mỗi năm. Trong đó, tỉ trọng đầu tư công, mặc dù có xu hướng giảm trong vài năm gần đây, nhưng vẫn đứng ở mức xấp xỉ 40% trong tổng đầu tư toàn xã hội. Với việc tiết kiệm trong nước và tiết kiệm quốc gia chỉ chiếm lần lượt khoảng 28,5 và 32,5% GDP, thì sự gia tăng nhanh của tổng đầu tư toàn xã hội, trong đó có đầu tư công, đã

tạo ra sự chênh lệch lớn giữa tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế. Theo lý thuyết, khi đầu tư càng lớn hơn tiết kiệm của nền kinh tế thì nguồn lực bên ngoài sẽ phải bổ sung càng nhiều. Hệ quả tất yếu là sự gia tăng nhanh của vay nợ nước ngoài nhằm bù đắp cho khoảng trống tiết kiệm - đầu tư trong những năm vừa qua.

Thứ tư, áp lực từ khối DNNN

Được định hướng giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, các DNNN đã nhận được nhiều sự ưu đãi của Chính phủ ở mọi góc độ tiếp cận tín dụng, đất đai, khai thác tài nguyên, tiếp cận thị trường, bảo hộ độc quyền... đến các hậu thuẫn về mặt chính trị khác. Đặc biệt, trong số các DNNN thì các tập đoàn kinh tế Nhà nước đã nhận được sự hậu thuẫn lớn của Chính phủ với kì vọng đưa khối doanh nghiệp này trở thành những mũi nhọn của nền kinh tế. Tuy nhiên, thay vì tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi, nhiều tập đoàn lại thực hiện đầu tư dàn trải vào các ngành nghề kinh doanh không phải thế mạnh của mình, bao gồm đầu tư tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, khai thác khoáng sản, xây dựng, thương mại, khu nghỉ dưỡng... Bên cạnh đó là sự quản lý kém hiệu quả đối với các doanh nghiệp này đã dẫn đến lãng phí, thất thoát vốn lên đến hàng chục nghìn tỉ đồng...

Theo báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội ngày 25/11/2013, tổng nợ của DNNN tính đến 31/12/2012 là gần 1.682 ngàn tỉ đồng. Trong đó, nợ của các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là gần 1.550 ngàn tỉ đồng, tương đương 52,5% GDP. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu của nhóm doanh nghiệp này là 1,46 lần. Tuy nhiên, có tới 48 Tập đoàn, Tổng Công ty có hệ số này lớn hơn 3 lần. Trong đó, nhiều doanh nghiệp có hệ số nợ/vốn chủ sở hữu ở mức báo động như TCT Lắp máy Việt Nam (53,19 lần), TCT Xây dựng Bạch Đằng (20,97 lần), TCT Xây dựng Công trình Giao thông 8 (20,02 lần), TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1 (18,41 lần), TCT Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc (14,04 lần), TCT Xây dựng Hà Nội (12,15 lần) TCT Sông Đà (9,19) lần...

Nhiều doanh nghiệp có nợ nước ngoài lớn như EVN nợ 112,6 ngàn tỉ đồng, Vietnam Airlines nợ 27,8 ngàn tỉ đồng, PVN nợ 15,9 ngàn tỉ đồng, TCT Đầu tư



Theo một con số thống kê, trong 10 năm qua, Việt Nam đã đầu tư công với 20 cảng biển quốc tế; 22 sân bay dân dụng...

Phát triển đường cao tốc nợ 14,3 ngàn tỉ đồng, TCT Cảng Hàng không nợ 7,5 ngàn tỉ đồng, VNPT nợ 6,9 ngàn tỉ đồng...

Vấn đề nằm ở chỗ khu vực này luôn nhận được ngân sách "mềm" từ Chính phủ. Khi các DNNN lâm vào khó khăn, các khoản nợ trong nước của các doanh nghiệp này thường được Chính phủ hỗ trợ dưới các hình thức bổ sung vốn, khoan nợ, giãn nợ, chuyển nợ, xóa nợ. Tất cả các hình thức ngân sách mềm này cuối cùng đều sẽ khiến chi tiêu ngân sách tăng. Để bù đắp phần chi tiêu ngân sách cho khu vực DNNN, Nhà nước sẽ buộc phải phát hành trái phiếu. Chính vì thế, rủi ro tài khóa và nợ công của Việt Nam càng trở nên trầm trọng khi không hy vọng gì các tập đoàn này có thể nhanh chóng vực dậy và trả được các khoản vay đầu tư "khổng lồ" của mình.

Thứ năm, nhu cầu tăng chi xây dựng hạ tầng cơ sở

Một thực tế hiện nay là cơ sở hạ tầng của các đô thị lớn, các khu công nghiệp, công nghệ cao còn lạc hậu, trong khi không ít các công trình mới xây dựng chưa lâu đã xuống cấp nghiêm trọng. Trong công tác quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng Việt Nam hiện còn nhiều khiếm khuyết như: thiếu quy hoạch đồng bộ tổng thể, thiếu hợp tác liên kết với các tổ chức quy hoạch hàng đầu thế giới, việc làm quy hoạch có tính khép kín trong các ngành và lĩnh vực có tính kỹ thuật, thiếu một tầm nhìn kinh tế tổng thể...

Thực trạng này hứa hẹn một viễn cảnh không sáng sủa về chi tiêu ngân sách, nhất là trong bối cảnh thâm hụt ngân sách có xu thế gia tăng.

Thứ sáu, áp lực lựa chọn giữa tăng trưởng kinh tế và giảm thâm hụt ngân sách

Để chi trả cho các khoản vay nợ của mình, Chính phủ phải có một nguồn thu ổn định nếu như không muốn phải cắt giảm chi tiêu của mình. Tuy nhiên, thực tế có vẻ như tăng nguồn thu bởi các khoản thuế trực tiếp từ doanh nghiệp hoặc người dân không mấy khả thi trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Còn nếu như thực hiện thắt chặt chi tiêu, chính phủ có thể phải đánh đổi bằng việc suy giảm tăng trưởng kinh tế do không còn thực hiện được mục tiêu kích cầu như trước.

Với nhu cầu tiếp tục đầu tư để phát

triển, Chính phủ sẽ phải tiếp tục đi vay (bên cạnh vốn đầu tư nước ngoài) để bù đắp khoản thiếu hụt đầu tư. Vấn đề đặt ra là Chính phủ phải chờ lái để giải quyết được thâm hụt ngân sách nhưng không đẩy nền kinh tế trở lại tình trạng suy thoái, trong khi các biện pháp để giải quyết hai vấn đề này lại có tác động không thuận chiều.

Thứ bảy, áp lực từ khả năng quản lý còn yếu kém

Căn bệnh kinh niên của Việt Nam vẫn đến từ nạn quan liêu, tham nhũng với việc sử dụng không hợp lý nguồn vốn công, mang tính dàn trải, chậm tiến độ, thất thoát và lãng phí lớn đi kèm với sự quản lý lỏng lẻo dẫn đến việc cả những khoản vốn được sử dụng cũng chưa mang lại kết quả như mong đợi. Hậu quả là thâm hụt tài khóa, nợ đọng xây dựng cơ bản của chính quyền địa phương và nợ của khối doanh nghiệp Nhà nước mà Chính phủ có nguy cơ phải đứng ra trả nợ thay. Điển hình có thể kể đến trường hợp của các tập đoàn nhà nước lớn như các tập đoàn Vinashin, Vinalines, hay hiện tượng nhiều địa phương xây dựng cảng biển, sân bay, trung tâm thương mại, khu công nghiệp, sân golf...

Việc phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trong vấn đề nợ công còn chưa rõ ràng. Khu vực Chính phủ chưa được tách bạch ra khỏi phần còn lại của khu vực công và phần còn lại của nền kinh tế. Chính sách và vai trò quản lý của khu vực công chưa được công khai cụ thể. Do quản lý nợ công chưa chặt chẽ nên tỷ lệ thất thoát của các công trình đầu tư nhà nước được thừa nhận không chính thức là từ 15% đến 45%. Với số nợ nước ngoài thống kê chính thức là 29 tỷ USD, có thể thấy phần thất thoát tài sản Nhà nước là không nhỏ, từ 4 tỷ USD đến khoảng 10 tỷ USD.

3. Một số vấn đề đặt ra

Quản lý chi tiêu công và quản lý nợ công là một bài toán khó đối với bất kỳ quốc gia nào. Ngày 27/07/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 958/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, quan điểm được nêu rõ trong quyết định là trong bối cảnh nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội lớn, khả năng huy động nguồn nội lực chưa đáp

ứng đầy đủ nên việc huy động từ các nguồn vốn vay nợ trong và ngoài nước là cần thiết và có vai trò hết sức quan trọng. Đồng thời, việc huy động vốn vay và trả nợ phải nằm trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn về nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia và đảm bảo an ninh tài chính quốc gia; chuyển đổi cơ cấu vay theo hướng tăng dần huy động vốn vay trong nước, giảm dần mức độ vay nước ngoài và hạn chế bảo lãnh Chính phủ đồng thời Chính phủ thống nhất việc quản lý huy động, phân bổ, trả nợ và quản lý nợ công, nợ nước ngoài an toàn, hiệu quả.

Về chỉ tiêu cụ thể, vay trong và ngoài nước để bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước theo hướng giảm dần bội chi ngân sách nhà nước, phấn đấu đến năm 2015 (tính cả trái phiếu Chính phủ) dưới 4,5% GDP, giai đoạn 2016 - 2020 tương đương khoảng 4% GDP và giai đoạn sau năm 2020 bình quân khoảng 3% GDP; Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ trong tổng số dư nợ của Chính phủ phải giảm xuống dưới 50%, đảm bảo duy trì cơ cấu dư nợ cho vay ODA tối thiểu đạt khoảng 60% so với tổng dư nợ nước ngoài của Chính phủ vào năm 2020. Đồng thời, gắn với việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn, làm ảnh hưởng đến các cam kết quốc tế của Chính phủ.

Thực hiện duy trì các chỉ số nợ công, nợ Chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia ở mức an toàn được Quốc hội phê chuẩn trong từng giai đoạn và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế. Bảo đảm nợ công (bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương) đến năm 2020 không quá 65% GDP, trong đó dư nợ Chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP; Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không kể cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm không quá 25% và nghĩa vụ trả nợ của nước ngoài của quốc gia hàng năm dưới 25% giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Đồng thời, đảm bảo chỉ tiêu tỉ lệ dự trữ ngoại hối nhà nước so với tổng dư nợ nước ngoài ngắn hạn hàng năm trên 200%... Đến năm 2030 sẽ từng bước giảm dần nợ công ở mức không quá 60% GDP, trong đó nợ Chính phủ không quá

(Xem tiếp trang 44)

Áp lực gia tăng nợ công...

(Tiếp theo trang 37)

50% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

Để nâng cao hiệu quả quản lý nợ công thời kỳ hậu khủng hoảng, nhóm tác giả xin đưa ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất: Ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi kèm với kiểm chế lạm phát. Ổn định vĩ mô là nền tảng căn bản, thể chế, nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng đồng bộ sẽ là những yếu tố nội sinh quyết định lợi thế cạnh tranh dài hạn của nước ta, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Thứ hai: Nâng cao hiệu quả kinh tế. Một trong những vấn đề lớn của Việt Nam chính là việc các khoản nợ công và đầu tư công không mang lại lợi ích cần thiết, không hiệu quả dẫn đến thất thoát và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế. Việc các tập đoàn lớn làm ăn thua lỗ lại càng gây nên tâm lý lo ngại cho giới đầu tư trong nước cũng như quốc tế. Các khoản nợ xấu của khối DNNN có thể khiến Chính phủ phải sử dụng ngân sách của mình để trả nợ, điều này có thể khiến cho ngân sách Chính phủ thâm hụt nặng hơn. Chính vì vậy, việc tái cấu trúc hệ thống DNNN cũng cần được đặt lên hàng đầu

trong việc cải thiện tình hình nợ công của Việt Nam

Thứ ba: Hoàn thiện thể chế chính sách, bộ máy và công cụ quản lý nợ, tiếp tục sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đối với nguồn vốn vay nợ. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính tiếp tục xây dựng các công cụ quản lý nợ, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ tư: Chú trọng công tác quản lý nợ chính quyền địa phương: hoàn thiện cơ chế huy động vốn vay và trả nợ vốn vay chính quyền địa phương; đa dạng hóa hình thức huy động vốn đầu tư phát triển: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, BOT, BTO, BT, PPP...; tập trung nguồn vốn đầu tư vào những công trình trọng điểm/cấp bách/có hiệu quả kinh tế cao.

Thứ năm: Công khai minh bạch thông tin về ngân sách Nhà nước và nợ công. Nhằm quản lý tốt thâm hụt ngân sách cũng như nợ công, điều quan trọng đầu tiên cho mỗi quốc gia chính là thực hiện công khai minh bạch về những vấn đề này.

Thứ sáu: Tăng nguồn thu ngân sách và cắt giảm chi tiêu công. Mặc dù có tỉ lệ thu NSNN ở mức cao trong khu vực

nhưng Việt Nam vẫn thường xuyên phải chịu thâm hụt, điều này là do mức chi tiêu công quá cao mà phần lớn lại được chi cho các khoản chi thường xuyên mà không phải là chi cho đầu tư phát triển. Chính vì vậy, nếu như có thể cắt giảm và phân bổ lại các khoản chi thường xuyên của mình một cách hiệu quả, cụ thể là giảm thiểu đi cơ chế hành chính công kênh đang là gánh nặng của nền kinh tế, Việt Nam có thể khắc phục được tình trạng bội chi ngân sách của mình.

Thứ bảy: Đẩy mạnh phát triển thị trường trái phiếu trong nước; hoàn thiện bộ máy tổ chức cơ quan quản lý nợ, thúc đẩy huy động vốn đi cùng với việc vạch định kế hoạch trả nợ rõ ràng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quyết định số 958/QĐ-TTg Quyết định phê duyệt Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
2. Thông tư số 199/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2013 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014
3. Giáo trình quản lý tài chính công, (2009) Học viện tài chính.
4. Bản tin nợ công, Bộ Tài chính.
5. Nợ công và tính bền vững ở Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai, (2012) NXB Tri thức.
6. Nợ công - nỗi lo không chỉ từ những khoản nằm trong sổ sách, Lê Thủy (www. CAND online).
7. Kỳ yếu Diên dân kinh tế mùa thu 2013, Ủy ban kinh tế quốc hội.
8. Áp lực gia tăng lên ổn định vĩ mô, Vũ Minh (tuan-vietnam.vietnamnet.vn)

Ứng dụng của kỹ thuật...

(Tiếp theo trang 25)

của ngân hàng. Bằng cách sử dụng kết hợp các dữ liệu khác nhau từ cơ sở dữ liệu thành một định dạng dữ liệu có thể khai thác phân tích để đưa ra các thông tin cần thiết, Datamining đã giúp các nhà quản lý đưa ra quyết định tốt hơn cho chiến lược kinh doanh. Kỹ thuật Datamining rất hữu ích đối với lĩnh vực ngân hàng cho mục tiêu thu hút khách hàng mới, giữ chân khách hàng tiềm năng, phát hiện và phòng chống gian lận, lừa đảo trong giao dịch ngân hàng, cung cấp phân khúc thị trường dựa trên phân tích sản phẩm và khách hàng. Bên cạnh đó, Datamining cũng sẽ giúp xây dựng mô hình giao dịch lâu dài cho ngân hàng với tiêu chí cải thiện quan hệ khách hàng, quản trị rủi ro và quảng bá sản phẩm của ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Marketing Buzz, retrieved 4th January, 2006 from <http://www.cindiaonline/fmcg/stma/st26.html>
2. Banking Software: Data Mining & Banking Intelligence, retrieved 3rd January, 2006 from http://www.stratinfotech.com/banking_software/banking_software_business_intelligence_data_mining.htm
3. R. Savitha, From Mine to Shine, retrieved 6th January, 2006 from <http://www.blonnet.com/ew/2003/07/30/stories/2003073000250100.htm>
4. Petra Hunziker, Andreas Maier, Alex Nippe, Markus Tresch, Douglas Weers, and Peter Zemp, Data Mining at a major bank: Lessons from a large marketing application retrieved 5th January, 2006 from <http://homepage.sunrise.ch/homepage/pzemp/info/pkdd98.pdf>
5. Michal Meltzer, Using Data Mining on the road to be successful part III, published in October 2004, retrieved 2nd January, 2006 from http://www.dmreview.com/editorial/newsletter_article.cfm?nl=bireport&articleid=1011392&issue=20082
6. Fuchs, Gabriel and Zwahlen, Martin, What's so special about insurance anyway?, published in DM Review Magazine, August 2003 issue, retrieved 5th January, 2006 from

- http://www.dmreview.com/article_sub.cfm?articleid=7157
7. Mehta, Radhika, Future Perfect, retrieved 4th January, 2006 from http://www.tata.com/tata_aig_general/articles/20030920.htm
8. Insurance Information Warehouse (IIW) General Information Manual Transforming Insurance Information into Business Intelligence, retrieved 6th January, 2006 from http://www-03.ibm.com/industries/financialservices/doc/content/bin/fss_IIW_GIM_29June2004.pdf
9. Christos, Stergiou and Dimitrios, Siganos, Neural Networks, retrieved January 6, 2006 from http://www.doc.ic.ac.uk/~nd/surprise_96/journal/vol4/cs11/report.html#Introduction%20to%20neural%20networks
10. Chun, Se-Hak and Kim, Steven, Data mining or financial prediction and trading: application to single and multiple markets (2003).
11. J. M. Zytkow and W. Klisgen, Handbook of Data Mining and Knowledge Discovery. New York: Oxford, 2002.
12. K. Chitra, B. Subashini, Datamining techniques and its Application in Banking Sector, International Journal of Emerging Technology and Advanced Engineering (2013).
13. Herb Edelstein, Building Profitable Customer Relationships With Data Mining, SPSS, www.spss.fi/PDF/Building_profitable_cust_relations_DM.pdf.